

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 36

M.SDN
K.V.

121002-1/11

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 0012821045/66910815-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



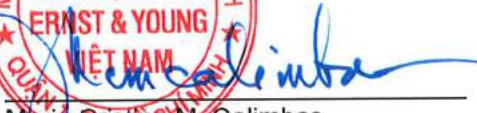
Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		711.627.532.644	703.103.932.528
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.670.069.940	60.865.755.817
111	1. Tiền		47.670.069.940	25.820.641.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	35.045.114.686
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		35.597.100.000	25.597.100.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	35.597.100.000	25.597.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		464.021.690.011	504.039.330.328
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	466.063.813.980	500.291.072.178
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.705.468.614	1.546.783.034
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.898.485.681	27.466.131.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(31.655.519.529)	(25.274.097.723)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.441.265	9.441.265
140	IV. Hàng tồn kho	9	136.733.442.908	108.836.728.298
141	1. Hàng tồn kho		147.383.457.475	119.486.742.865
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.650.014.567)	(10.650.014.567)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.605.229.785	3.765.018.085
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.801.780.863	3.637.215.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	782.165.283	117.078.092
153	3. Thuế phải thu Nhà nước	16	21.283.639	10.724.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.519.508.664	130.843.848.046
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.518.051.951	2.593.933.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.518.051.951	2.593.933.224
220	II. Tài sản cố định		86.512.820.802	98.507.920.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.898.857.041	93.803.152.834
222	Nguyên giá		512.395.958.454	512.395.958.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(430.497.101.413)	(418.592.805.620)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.613.963.761	4.704.768.055
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.539.812.348)	(2.449.008.054)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.715.752.360	28.094.971.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	29.715.752.360	28.094.971.444
260	V. Tài sản dài hạn khác		908.183.551	782.322.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	880.558.551	744.947.489
269	2. Lợi thế thương mại		27.625.000	37.375.000
270	TÓNG CỘNG TÀI SẢN		832.147.041.308	833.947.780.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		256.271.326.942	261.882.176.890
310	I. Nợ ngắn hạn		255.980.326.942	261.597.176.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.940.885.833	106.791.630.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.209.443.076	8.700.636.739
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.537.073.461	8.887.228.484
314	4. Phải trả người lao động		4.758.888.759	5.038.214.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.744.762.938	3.571.113.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.103.631.429	14.165.138.988
320	7. Vay ngắn hạn	20	110.977.046.921	111.572.057.758
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.708.594.525	2.871.155.879
330	II. Nợ dài hạn		291.000.000	285.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	291.000.000	285.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		575.875.714.366	572.065.603.684
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	575.875.714.366	572.065.603.684
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.282.148.178	35.147.690.280
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.244.599.104	37.121.238.546
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.690.688.502	17.126.796.352
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/lỗ kỳ này		7.553.910.602	19.994.442.194
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		48.276.238.451	49.723.946.225
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		832.147.041.308	833.947.780.574



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

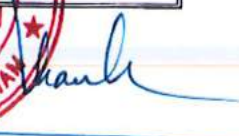
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	193.267.134.770	234.148.943.800
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(37.672.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	193.229.462.770	234.148.943.800
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(165.183.607.032)	(221.290.870.510)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.045.855.738	12.858.073.290
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.813.344.051	566.885.766
22	7. Chi phí tài chính	25	(6.264.340.996)	(4.156.385.876)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.082.711.568)	(4.136.713.384)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(453.041.934)	(582.557.844)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.227.914.065)	(5.424.142.063)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.913.902.794	3.261.873.273
31	11. Thu nhập khác		7.500.322	73.428.986
32	12. Chi phí khác		(15.376.453)	(25.235.233)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(7.876.131)	48.193.753
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		8.906.026.663	3.310.067.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(2.419.823.835)	(1.260.839.606)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		6.486.202.828	2.049.227.420
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		7.933.910.602	3.496.651.430
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	(1.447.707.774)	(1.447.424.010)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	162	73
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	162	73



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.906.026.663	3.310.067.026
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		12.004.850.087	13.488.660.030
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6, 7	6.381.421.806	(2.564.504.284)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.305.317.050)	(566.469.091)
06	Chi phí lãi vay	25	5.082.711.568	4.136.713.384
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.069.693.074	17.804.467.065
09	Giảm các khoản phải thu		33.235.412.158	13.555.312.902
10	Tăng hàng tồn kho		(27.896.714.610)	(52.421.886.468)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(6.295.841.751)	42.589.156.011
12	Tăng chi phí trả trước		(3.300.176.232)	(1.320.578.384)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.091.079.520)	(3.621.238.963)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(2.968.891.889)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888.653.500)	(4.140.646.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.913.747.730	12.444.586.163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi xây dựng TSCĐ		(1.620.780.916)	(1.504.438.794)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(10.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		1.106.358.146	566.469.091
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.514.422.770)	(937.969.703)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	118.116.786.438	146.844.570.692
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(118.711.797.275)	(139.057.657.053)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(595.010.837)	7.786.913.639

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		6.804.314.123	19.293.530.099
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.865.755.847	63.556.969.060
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	67.670.069.940	82.850.499.159



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 377 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 404 người).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi liên vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của HĐQT được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	901.196.025	526.227.856
Tiền gửi ngân hàng	46.768.873.915	25.294.413.275
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.045.114.686
TỔNG CỘNG	67.670.069.940	60.865.755.817

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm. Khoản tiền gửi kỳ hạn với số tiền là 9.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	345.779.354.543	347.523.261.525
Phải thu từ khách hàng khác	120.284.459.437	152.767.810.653
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thăng	17.460.678.482	18.126.721.332
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	15.020.132.543
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	6.268.060.620	11.968.060.620
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Công ty Cổ phần Anh Phương Sài Gòn	5.310.865.500	5.310.865.500
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng GL	5.206.437.668	6.106.437.668
- Khác	65.281.502.612	90.096.687.617
TỔNG CỘNG	466.063.813.980	500.291.072.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(31.163.867.500)	(25.123.445.694)
GIÁ TRỊ THUẬN	434.899.946.480	475.167.626.484

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	25.123.445.694	19.862.229.943
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.040.421.806	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.564.504.284)
Ngày 30 tháng 6	31.163.867.500	17.297.725.659

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH XNK Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	310.000.000	310.000.000
Khác	1.054.468.614	895.783.034
TỔNG CỘNG	1.705.468.614	1.546.783.034
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(491.652.029)	(150.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.213.816.585	1.396.131.005

Tình hình (tăng) giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	150.652.029	-
Dự phòng trong kỳ	341.000.000	-
Ngày 30 tháng 6	491.652.029	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	27.898.485.681	27.466.131.574
Mua cổ phần (*)	13.951.800.000	13.951.800.000
Tạm ứng cho nhân viên	12.546.757.178	12.930.902.178
Các khoản khác	1.399.928.503	583.429.396
Dài hạn	2.518.051.951	2.593.933.224
Phải thu từ Nhà nước (**)	2.518.051.951	2.518.051.951
Các khoản khác	-	75.881.273
TỔNG CỘNG	30.416.537.632	30.060.064.798

(*) Đây là khoản thanh toán để mua cổ phần do Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng phát hành. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

(**) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thành phẩm	104.517.328.876	71.035.099.778
Nguyên liệu, vật liệu	30.822.629.915	33.148.068.445
Công cụ, dụng cụ	7.379.050.397	8.106.002.643
Hàng mua đang đi đường	2.958.528.258	5.545.432.497
Hàng hóa	1.586.051.829	1.532.271.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.201
TỔNG CỘNG	147.383.457.475	119.486.742.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.650.014.567)	(10.650.014.567)
GIÁ TRỊ THUẬN	136.733.442.908	108.836.728.298

Một số hàng tồn kho đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	6.801.780.863	3.637.215.693
Chi phí vận chuyển trả trước	3.229.139.108	2.977.106.289
Chi phí trả trước thuê hoạt động	2.450.910.000	-
Khác	1.121.731.755	660.109.404
Dài hạn	880.558.551	744.947.489
Sửa chữa lớn tài sản cố định	430.553.376	504.149.729
Khác	450.005.175	240.797.760
TỔNG CỘNG	7.682.339.414	4.382.163.182

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	161.153.542.824	270.855.160.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	512.395.958.454
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	31.835.521.474	129.174.765.744	36.019.712.116	400.076.228	1.290.746.826	198.720.822.388
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(119.397.131.520)	(227.736.450.824)	(69.360.894.493)	(615.302.949)	(1.483.025.834)	(418.592.805.620)
Khấu hao trong kỳ	(4.647.876.219)	(5.454.854.393)	(1.729.896.555)	(35.616.312)	(36.052.314)	(11.904.295.793)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(124.045.007.739)	(233.191.305.217)	(71.090.791.048)	(650.919.261)	(1.519.078.148)	(430.497.101.413)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	41.756.411.304	43.118.709.643	8.318.095.662	225.378.233	384.557.992	93.803.152.834
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	37.108.535.085	37.663.855.250	6.588.199.107	189.761.921	348.505.678	81.898.857.041
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	2.532.131.499	26.543.561.234	5.513.992.248	-	-	34.589.684.981

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	368.346.000	368.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(2.028.328.663)	(420.679.391)	(2.449.008.054)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.290)	(3.500.004)	(90.804.294)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(2.115.632.953)	(424.179.395)	(2.539.812.348)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.694.101.446	10.666.609	4.704.768.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.606.797.156	7.166.605	4.613.963.761
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	2.630.811.727	-	2.630.811.727

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà (*)	29.353.839.787	27.822.244.171
Khác	361.912.573	272.727.273
TỔNG CỘNG	29.715.752.360	28.094.971.444

(*) Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên khác	92.414.003.114	94.019.971.507
- Công ty TNHH Trường Hải	25.535.413.464	27.472.027.403
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	9.152.471.421	7.786.083.513
- Các bên khác	57.726.118.229	58.761.860.591
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.526.882.719	12.771.658.631
TỔNG CỘNG	106.940.885.833	106.791.630.138



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước	12.162.985.127	8.700.636.739
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Công ty TNHH Finesun Engineering and Investment (Việt Nam)	1.035.847.120	-
- Công ty TNHH Tư vấn Công Nghiệp Phương Nam	877.953.450	-
- Khác	7.378.184.557	5.829.636.739
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	46.457.949	-
TỔNG CỘNG	12.209.443.076	8.700.636.739

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	117.078.092	9.201.749.496	(8.536.662.305)	782.165.283
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.058.939	-	9.058.939
Thuế khác	10.724.300	4.500.400	(3.000.000)	12.224.700
TỔNG CỘNG	127.802.392	9.215.308.835	(8.539.662.305)	803.448.922
Phải nộp:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.934.442.352	2.419.823.835	(2.968.891.889)	2.385.374.298
Thuế giá trị gia tăng	5.663.768.806	17.163.875.807	(18.113.927.605)	4.713.717.008
Thuế thu nhập cá nhân	289.017.326	129.382.717	(144.252.873)	274.147.170
Thuế khác	-	183.991.150	(20.156.165)	163.834.985
TỔNG CỘNG	8.887.228.484	19.897.073.509	(21.247.228.532)	7.537.073.461

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thưởng	1.468.245.429	3.146.207.479
Chi phí lãi vay	156.162.135	164.530.087
Khác	120.355.374	260.376.350
TỔNG CỘNG	1.744.762.938	3.571.113.916

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	7.103.631.429	14.165.138.988
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	6.102.812.740	13.130.333.742
Kinh phí công đoàn	734.282.598	560.895.629
Khác	266.536.091	473.909.617
Dài hạn	291.000.000	285.000.000
Ký cược, ký quỹ	291.000.000	285.000.000
TỔNG CỘNG	7.394.631.429	14.450.138.988

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn và chịu phí áp dụng.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	2.871.155.879	6.143.897.184
Trích quỹ	2.676.092.146	1.335.681.895
Phân bổ từ công ty mẹ	50.000.000	-
Sử dụng quỹ	(888.653.500)	(3.851.396.000)
Ngày 30 tháng 6	4.708.594.525	3.628.183.079

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn ngân hàng	110.977.046.921	111.420.857.758
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	151.200.000
TỔNG CỘNG	110.977.046.921	111.572.057.758

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	111.572.057.758
Tiền nợ vay	118.116.786.438
Tiền chi trả nợ gốc vay	(118.711.797.275)
Ngày 30 tháng 6	110.977.046.921

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 9, 11 và 12)</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	36.772.917.666	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	9,0 - 10,5	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	36.570.277.478	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	8,2	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo ro-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo; Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 5, 11 và 12)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Nghi Sơn	14.666.316.355	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 9 năm 2023	6,8 - 8,0	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	9.716.488.364	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2023	9,9 - 10,0	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng ban hàng (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	8.258.306.295	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến ngày 15 tháng 12 năm 2023	8,53 - 9,5	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa	4.992.740.763	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2023	6,9 - 9,6	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thanh Hóa, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 5, 9 và 11)
TỔNG CỘNG	110.977.046.921			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	33.144.167.437	31.740.993.340	49.591.252.434	564.549.141.844
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.496.651.430	(1.447.424.010)	2.049.227.420
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.274.992.250)	-	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.335.681.895)	-	(1.335.681.895)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(289.250.000)	-	(289.250.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	35.147.690.280	20.334.197.782	48.143.828.424	553.698.445.119

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	VND						
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	35.147.690.280	37.121.238.546	49.723.946.225	572.065.603.664
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.933.910.602	(1.447.707.774)	6.486.202.828
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.089.638.599)	-	(2.089.638.599)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(380.000.000)	-	(380.000.000)
Chi thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	-	(206.453.547)	-	(206.453.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	38.282.148.178	39.244.599.104	48.276.238.451	575.875.714.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49	22.098.969	220.989.690.000	49
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	45.099.969	450.999.690.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	450.999.690.000	450.999.690.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	-	11.274.992.250

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	905.248.743
(Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.129.010.292)	318.697.482
TỔNG CỘNG	48.276.238.451	49.723.946.225

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	7.933.910.602	3.496.651.430
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(648.620.283)	(204.922.742)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.285.290.319	3.291.728.688
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	162	73

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VÉ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu:	193.267.134.770	234.148.943.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>191.877.393.270</i>	<i>230.315.387.635</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>690.493.500</i>	<i>3.620.573.994</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư</i>	<i>699.248.000</i>	<i>212.982.171</i>
Trừ:	(37.672.000)	-
Hàng bán bị trả lại	(37.672.000)	-
DOANH THU THUẬN	193.229.462.770	234.148.943.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>169.554.258.575</i>	<i>168.028.661.654</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>23.675.204.195</i>	<i>66.120.282.146</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn bán thành phẩm	163.901.124.579	217.429.026.686
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	605.493.500	3.757.965.381
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	676.988.953	103.878.443
TỔNG CỘNG	165.183.607.032	221.290.870.510

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	5.082.711.568	4.136.713.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.051.539.670	19.672.492
Phí thu tin dụng trả chậm	130.089.758	-
TỔNG CỘNG	6.264.340.996	4.156.385.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	453.041.934	582.557.844
Chi phí nhân viên	453.041.934	582.557.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.227.914.065	5.424.142.063
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	6.381.421.806	(2.564.504.284)
Chi phí nhân viên quản lý	4.662.685.570	4.984.737.279
Dịch vụ mua ngoài	474.675.678	522.517.590
Chi phí khấu hao và hao mòn	353.542.284	461.941.278
Chi phí khác	2.355.588.727	2.019.450.200
TỔNG CỘNG	14.680.955.999	6.006.699.907

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	207.855.847.573	182.772.577.179
Chi phí nhân công	41.346.002.161	33.506.279.544
Dịch vụ mua ngoài	39.434.877.372	30.909.022.695
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.004.850.087	13.488.660.030
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	6.381.421.806	(2.566.233.824)
Chi phí khác	2.866.823.687	4.085.023.579
TỔNG CỘNG	309.889.822.686	262.195.329.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế. FCNS được miễn thuế TNDN trong năm (5) năm kể từ năm đầu tiên thành lập (2014), giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.385.374.298	1.260.839.606
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	34.449.537	-
TỔNG CỘNG	2.419.823.835	1.260.839.606

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.906.026.663	3.310.067.026
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.055.195.434	935.887.639
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được trừ thuế	63.046.136	76.790.836
- Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	34.449.537	-
- Lỗi tính thuế chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	267.132.728	248.161.131
Chi phí thuế TNDN	2.419.823.835	1.260.839.606

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương ("Phan Vũ Hải Dương")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình ("Phan Vũ Quảng Bình")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phan Vũ	Bán thành phẩm	169.364.844.030	167.940.746.654
	Phí dịch vụ	12.100.000	8.000.000
	Bán nguyên vật liệu	-	87.915.000
Phan Vũ Quảng Bình	Bán thành phẩm	189.414.545	-

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	345.779.354.543	347.523.261.525
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Phan Vũ	Mua nguyên vật liệu	14.526.882.719	12.771.658.631
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	46.457.949	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát (" BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	50.000.000	87.500.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	40.000.000	28.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	8.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	8.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	12.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	12.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	40.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	25.000.000	5.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	17.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	8.750.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	335.243.627	282.074.821
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	184.883.000	195.648.064
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	203.393.000	186.451.428
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	154.545.313	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	-	142.690.537
TỔNG CỘNG		1.138.064.940	1.021.614.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	3.763.794.586	3.763.794.586
Từ 1 đến 5 năm	1.139.309.733	1.139.309.733
Trên 5 năm	8.092.365.200	8.228.433.600
TỔNG CỘNG	12.995.469.519	13.131.537.919

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

